

Phụ lục IV
BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN
ĐỐI VỚI CÁC ĐƯỜNG CHƯA ĐẶT TÊN TRONG CÁC KHU DÂN CƯ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 29/5/2026

của HĐND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
		Từ	Đến			
I	Phường An Hải					
1	Khu dân cư Phúc Lộc Viên	Đường 7,5m		48.390	29.030	24.200
2	Khu dân cư Du lịch dịch vụ ven Sông Hàn - Làng Châu Âu	Đường 7,5m		89.960	53.980	44.980
		Đường 10,5m		93.380	56.030	46.690
3	Đường dẫn 2 bên cầu Sông Hàn	Đường 10,5m		70.260	42.160	35.130
4	Đường dẫn bên cầu Trần Thị Lý thuộc địa bàn phường An Hải	Đường 7,5m		47.140	28.280	23.570
5	Đường dẫn 2 bên cầu Rồng	Đường 7,5m		57.570	34.540	28.790
6	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường An Hải Bắc cũ	Đường 3,5m		24.080	14.450	12.040
		Đường 5,5m		28.390	17.030	14.200
		Đường 7,5m		32.480	19.490	16.240
		Đường 10,5m		37.950	22.770	18.980
		Đường 15m		46.410	27.850	23.210
7	Các khu dân cư thuộc địa bàn các phường: An Hải Tây cũ, An Hải Đông cũ và Phước Mỹ cũ	Đường 3,5m		26.250	15.750	13.130
		Đường 5,5m		35.950	21.570	17.980
		Đường 7,5m		42.650	25.590	21.330
		Đường 10,5m		51.960	31.180	25.980
Đường 15m		58.830	35.300	29.420		
II	Phường An Khê					
1	Khu dân cư 223 Trường Chinh	Đường 5,5m		32.210	19.330	16.110
		Đường 10,5m		51.520	30.910	25.760
2	Khu dân cư Phần Lãng giai đoạn 2, Khu dân cư xí nghiệp may An Hòa	Đường 5,5m		31.600	18.960	15.800
		Đường 7,5m		37.760	22.660	18.880
3	Đường quy hoạch 5,2m vỉa hè 2m thuộc phường An Khê			26.440	15.860	13.220
4	Khu TĐC Phước Lý, TĐC Phước Lý 2, 4, Khu DC Phước Lý 5; Khu dân cư Hòa Phát 5	Đường 5m		9.400	5.640	4.700
		Đường 5,5m		9.890	5.930	4.950
		Đường 7,5m		14.210	8.530	7.110
		Đường 10,5m		18.200	10.920	9.100
		Đường 15m		20.450	12.270	10.230
5	Khu đô thị Phước Lý, Khu Tái định cư Phước Lý 6, Khu gia đình quân nhân Sư đoàn 375	Đường 5,5m		10.600	6.360	5.300
		Đường 7,5m		13.260	7.960	6.630
		Đường 10,5m		17.270	10.360	8.640
6	Khu dân cư Phước Lý mở rộng	Đường 5,5m		11.090	6.650	5.550
		Đường 7,5m		16.480	9.890	8.240
		Đường 10,5m		21.160	12.700	10.580
7	Khu dân cư Hòa Phát 1 và Hòa Phát 2	Đường 3,75m		13.250	7.950	6.630
		Đường 10,5m		22.430	13.460	11.220
8	Khu dân cư Hòa Phát 3	Đường 5,5m		17.940	10.760	8.970
9	Tuyến giao thông trên mương khe cạn có độ rộng 5,5m			10.290	6.170	5.150
10	Các khu dân cư thuộc địa bàn các phường Hòa Phát cũ	Đường 5,5m		9.640	5.780	4.820
		Đường 7,5m		11.150	6.690	5.580
		Đường 10,5m		13.090	7.850	6.550

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
		Từ	Đến			
III	Phường Cẩm Lệ					
1	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Thọ Đông cũ	Đường 3,5m		12.170	7.300	6.090
		Đường 5,5m		13.520	8.110	6.760
2	Khu Đảo nổi	Đường 3,5m		16.650	9.990	8.330
		Đường 5,5m		20.110	12.070	10.060
		Đường 7,5m		24.350	14.610	12.180
		Đường 10,5m		30.100	18.060	15.050
		Đường 15m		35.970	21.580	17.990
3	Khu dân cư 18 Trần Huy Liệu	Đường 5,5m		11.640	6.980	5.820
4	Đường từ Nguyễn Hữu Thọ đến đường Đỗ Thúc Tịnh (Đường vào nhà máy thuốc lá Đà Nẵng)	Đường 7,5m		26.600	15.960	13.300
5	Khu dân cư Khuê Trung - Đò Xu - Hòa Cường	Đường 5,5m		22.840	13.700	11.420
6	Khu dân cư mới phường Khuê Trung cũ	Đường 3,5m		16.800	10.080	8.400
7	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Thọ Tây cũ	Đường 5,5m		5.310	3.190	2.660
		Đường 7,5m		7.100	4.260	3.550
		Đường 10,5m		9.940	5.960	4.970
IV	Phường Hải Châu					
1	Khu dân cư Công ty cấp nước và Sở KH&ĐT cũ	Đường 5,5m		61.350	36.810	30.680
2	Khu TĐC Phan Bội Châu và Trần Quý Cáp	Đường 5,5m		36.530	21.920	18.270
3	Đường 7,5m nối đường Như Nguyệt và Xuân Diệu			41.880	25.130	20.940
4	Đường 10,5m nối đường Như Nguyệt và Xuân Diệu			47.980	28.790	23.990
5	Khu đô thị Quốc tế Đa Phước thuộc phường Hải Châu (Khu 29ha)	Đường 5,5m		52.940	31.760	26.470
		Đường 7m		55.970	33.580	27.990
		Đường 7,5m		57.300	34.380	28.650
		Đường 9m		59.350	35.610	29.680
		Đường 9,5m		61.070	36.640	30.540
		Đường 10m		63.390	38.030	31.700
		Đường 10,5m		65.280	39.170	32.640
		Đường 11,25m		70.150	42.090	35.080
	Đường 14m		78.120	46.870	39.060	
V	Phường Hải Vân					
1	Khu dân cư Golden Hills, Khu đô thị Xanh Bàu Tràm Lakeside và Khu đô thị Thủy Tú	Đường 5,5m		10.180	6.110	5.090
		Đường 7,5m		11.550	6.930	5.780
		Đường 10,5m		12.430	7.460	6.220
		Đường 15m		13.960	8.380	6.980
2	Khu TĐC Hòa Hiệp 2, 3, 4 và Các khu dân cư phía Bắc đường số 5	Đường 5,5m		9.190	5.510	4.600
		Đường 7,5m		11.270	6.760	5.640
		Đường 10,5m		14.570	8.740	7.290
		Đường 15m		17.800	10.680	8.900
3	Khu dân cư Nam Yên, Nam Mỹ và Tuyến đường ADB5	Đường 3,5m		710	430	360
		Đường 5,5m		780	470	390
4	Khu TĐC trung tâm xã Hòa Bắc	Đường 5,5m		790	470	400
		Đường 7,5m		820	490	410
5	Khu TĐC Tà Lang Giàn Bí	Đường 5,5m		790	470	400
		Đường 7,5m		820	490	410

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
		Từ	Đến			
6	Các khu dân cư còn lại thuộc địa bàn phường Hòa Hiệp Nam cũ	Đường 3,5m		8.630	5.180	4.320
		Đường 5,5m		10.650	6.390	5.330
		Đường 7,5m		11.230	6.740	5.620
		Đường 10,5m		13.760	8.260	6.880
		Đường 15m		16.830	10.100	8.420
7	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Hiệp Bắc cũ	Đường 3,5m		6.640	3.980	3.320
		Đường 5,5m		7.290	4.370	3.650
		Đường 7,5m		8.120	4.870	4.060
		Đường 10,5m		9.140	5.480	4.570
		Đường 15m		10.770	6.460	5.390
8	Khu dân cư Golden Hills	Đường 5,5m		10.000	6.000	5.000
		Đường 7,5m		10.940	6.560	5.470
		Đường 10,5m		12.390	7.430	6.200
		Đường 15m		13.660	8.200	6.830
9	Khu TĐC Hòa Liên 2, 3, 4	Đường 5,5m		6.960	4.180	3.480
		Đường 7,5m		7.860	4.720	3.930
10	Khu TĐC xã Hòa Liên cũ và các đường thuộc Khu A2-12 Vệt khai thác quỹ đất hai bên tuyến đường Nguyễn Tất Thành nối dài	Đường 5,5m		7.450	4.470	3.730
		Đường 7,5m		8.880	5.330	4.440
11	Vệt 50m đường Nguyễn Tất Thành nối dài	Đường 5,5m		10.370	6.220	5.190
		Đường 7,5m		11.530	6.920	5.770
12	Khu TĐC phục vụ giải tỏa phần mở rộng Khu Công nghệ cao và Khu phụ trợ Khu Công nghệ cao	Đường 5,5m		6.990	4.190	3.500
		Đường 7,5m		7.920	4.750	3.960
13	Đoạn từ cầu Trường Định đến đường Thủy Tú - Phó Nam			2.960	1.780	1.480
VI	Phường Hòa Cường					
1	Các khu dân cư phía đông đường 2/9 thuộc địa bàn phường Hòa Cường	Đường 5,5m		42.310	25.390	21.160
		Đường 7,5m		48.640	29.180	24.320
		Đường 10,5m		65.120	39.070	32.560
		Đường 15m (Bạch Đằng nối dài)		106.420	63.850	53.210
		Đường 31m x 2 lần (Phan Đăng Lưu nối dài)		137.740	82.640	68.870
2	Đường 10,5m phía Tây đường 2 tháng 9, đổi diện bề bơi thành tích cao			70.360	42.220	35.180
3	Đoạn đường 15m chưa đặt tên, nối từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Thăng Long			69.770	41.860	34.890
4	Khu Đông Nam Đài tưởng niệm có mặt cắt rộng 17,5m - Phía trước Nhà hàng Cội Nguồn			68.760	41.260	34.380
5	Khu sân bay Đà Nẵng	Đường 10,5m		57.940	34.760	28.970
		Đường 15m		65.990	39.590	33.000
VII	Phường Hòa Khánh					
1	Trung tâm đô thị mới Tây Bắc: Khu số 2, Khu số 3, Khu phức hợp đô thị TMDV cao tầng Phương Trang	Đường 3,5m		15.480	9.290	7.740
		Đường 5,5m		18.940	11.360	9.470
		Đường 7,5m		20.970	12.580	10.490
		Đường 10,5m		26.340	15.800	13.170
		Đường 15m		32.340	19.400	16.170
2	Trung tâm đô thị mới Tây Bắc: Khu số 5, 6 và 7	Đường 5,5m		14.610	8.770	7.310
		Đường 7,5m		18.320	10.990	9.160
		Đường 10,5m		22.560	13.540	11.280
3	Trung tâm đô thị mới Tây Bắc: Khu số 1 và 8	Đường 5,5m		15.560	9.340	7.780
		Đường 7,5m		19.070	11.440	9.540
		Đường 10,5m		23.310	13.990	11.660

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
		Từ	Đến			
4	Khu dân cư Hòa Minh 5, Khu Tái định cư Hòa Minh 5, Khu Tái định cư Foodinco, Khu dân cư phía Tây đường Nguyễn Huy Tường	Đường 5,5m		12.610	7.570	6.310
		Đường 7,5m		15.330	9.200	7.670
		Đường 10,5m		18.310	10.990	9.160
5	Khu đô thị Phước Lý, Khu Tái định cư Phước Lý 6, Khu gia đình quân nhân Sư đoàn 375	Đường 5,5m		11.520	6.910	5.760
		Đường 7,5m		13.900	8.340	6.950
		Đường 10,5m		17.300	10.380	8.650
6	Các khu dân cư còn lại thuộc phường Hòa Minh cũ	Đường 3,5m		14.020	8.410	7.010
		Đường 5,5m		17.070	10.240	8.540
		Đường 7,5m		20.350	12.210	10.180
		Đường 10,5m		25.240	15.140	12.620
		Đường 15m		30.740	18.440	15.370
7	Các khu dân cư Đà Sơn và Khánh Sơn	Đường 3,5m		6.470	3.880	3.240
		Đường 5,5m		7.120	4.270	3.560
		Đường 7,5m		7.900	4.740	3.950
		Đường 10,5m		8.920	5.350	4.460
		Đường 15m		10.460	6.280	5.230
8	Khu TĐC Hòa Sơn, khu TĐC số 6 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602 và Khu dân cư phía Tây Bắc KTĐC số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường	Đường 5,5m		4.140	2.480	2.070
		Đường 7,5m		4.940	2.960	2.470
		Đường 10,5m		5.690	3.410	2.850
9	Khu TĐC số 7 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT.602	Đường 5,5m		3.600	2.160	1.800
		Đường 7,5m		4.350	2.610	2.180
		Đường 10,5m		5.080	3.050	2.540
10	Khu TĐC phục vụ giải tỏa đường Hoàng Văn Thái nối dài	Đường 5,5m		3.970	2.380	1.990
		Đường 7,5m		4.650	2.790	2.330
11	Đường 10,5m từ ĐT.602 đến KCN Thanh Vinh (đường số 11 KCN Thanh Vinh) và các đường 10,5m thuộc Cụm CN Thanh Vinh			16.150	9.690	8.080
12	Đường 15m (nối từ Trung tâm Logistics của Công ty CP Cảng Đà Nẵng đến đường tránh Hải Vân - Túy Loan)			5.280	3.170	2.640
13	Đường nhựa liên thôn Hương Phước - Tân Ninh			3.530	2.120	1.770
14	Thôn An Ngãi Đông	Đường rộng từ 5m trở lên		1.920	1.150	960
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		1.460	880	730
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		1.280	770	640
		Đường rộng dưới 2m		1.100	660	550
15	Các thôn còn lại thuộc xã Hòa Sơn cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		1.720	1.030	860
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		1.430	860	720
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		1.220	730	610
		Đường rộng dưới 2m		980	590	490
16	Các khu dân cư còn lại thuộc phường Hòa Khánh	Đường 3,5m		8.040	4.820	4.020
		Đường 5,5m		9.770	5.860	4.890
		Đường 7,5m		12.060	7.240	6.030
		Đường 10,5m		14.560		
		Đường 15m		17.840	10.700	8.920
VIII	Phường Hòa Xuân					
1	Các khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ - Khu E1	Đường 5,5m		12.890	7.730	6.450
		Đường 7,5m		15.840	9.500	7.920
		Đường 10,5m		17.650	10.590	8.830
		Đường 15m		20.160	12.100	10.080

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
		Từ	Đến			
2	Các khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ - Khu E2	Đường 5,5m		12.140	7.280	6.070
		Đường 7,5m		14.620	8.770	7.310
		Đường 10,5m		16.390	9.830	8.200
		Đường 15m		18.620	11.170	9.310
3	Các khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ - Khu D và Khu E2 mở rộng	Đường 5,5m		9.160	5.500	4.580
		Đường 7,5m		11.410	6.850	5.710
		Đường 10,5m		14.210	8.530	7.110
		Đường 15m		17.450	10.470	8.730
4	Các khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ - Khu C	Đường 15m		29.370	17.620	14.690
5	Các khu dân cư Nam cầu Nguyễn Tri Phương	Đường 7,5m		23.180	13.910	11.590
		Đường 10,5m		25.510	15.310	12.760
		Đường 15m		29.730	17.840	14.870
		Đường 21m		34.890	20.930	17.450
6	Khu đô thị sinh thái Hòa Xuân	Đường 5,5m		20.980	12.590	10.490
		Đường 7,5m		24.390	14.630	12.200
		Đường 10,5m		27.110	16.270	13.560
		Đường 15m		30.530	18.320	15.270
7	Khu nhà ở cán bộ, Công nhân viên khối Đảng T26 (Khu C - Khu dân cư phía Nam cầu Cẩm Lệ)	Đường 7,5m		15.200	9.120	7.600
		Đường 5,5m		10.830	6.500	5.420
		Đường 7,5m		12.940	7.760	6.470
		Đường 10,5m		14.460	8.680	7.230
8	Khu A, Khu B Nam cầu Cẩm Lệ	Đường 15m		16.520	9.910	8.260
		Đường 5,5m		7.040	4.220	3.520
		Đường 7,5m		8.620	5.170	4.310
		Đường 10,5m		9.490	5.690	4.750
9	Khu tái định cư ĐT.605	Đường 5,5m		7.040	4.220	3.520
		Đường 7,5m		8.620	5.170	4.310
		Đường 10,5m		9.490	5.690	4.750
		Đường 3,5m		5.200	3.120	2.600
10	Khu tái định cư số 1, 2 đường ĐT.605	Đường 3,5m		5.200	3.120	2.600
		Đường 7,5m		8.140	4.880	4.070
		Đường 5,5m		6.660	4.000	3.330
		Đường 3,75m		5.490	3.290	2.750
11	Khu dân cư Phong Nam	Đường 3,5m		5.200	3.120	2.600
		Đường 3,75m		5.490	3.290	2.750
		Đường 5,5m		6.660	4.000	3.330
		Đường 7,5m		8.140	4.880	4.070
12	Khu dân cư Phong Nam 2	Đường 3,5m		5.200	3.120	2.600
		Đường 3,75m		5.490	3.290	2.750
		Đường 5,5m		6.660	4.000	3.330
		Đường 7,5m		8.140	4.880	4.070
13	Khu B Nam cầu Cẩm Lệ và Khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ	Đường 5,5m		9.930	5.960	4.970
		Đường 7,5m		11.610	6.970	5.810
		Đường 10,5m		13.260	7.960	6.630
		Đường 15m		15.100	9.060	7.550
14	Khu tái định cư Giăng Nam 2	Đường 3,5m		5.160	3.100	2.580
		Đường 3,75m		5.460	3.280	2.730
		Đường 7,5m		6.330	3.800	3.170
15	Khu tái định cư phía Đông bến xe phía Nam	Đường 5,5m		6.650	3.990	3.330
		Đường 7,5m		7.850	4.710	3.930
16	Khu tái định cư phía Đông bến xe phía Nam mở rộng	Đường 5,5m		6.650	3.990	3.330
		Đường 7,5m		7.850	4.710	3.930
17	Khu tái định cư phục vụ bến xe phía Nam	Đường 5,5m		6.180	3.710	3.090
18	Khu dân cư phía Nam cầu Quá Giăng	Đường 5,5m		6.760	4.060	3.380
		Đường 7,5m		7.850	4.710	3.930
19	Khu dân cư gia đình quân đội	Đường 5,5m		6.060	3.640	3.030
20	Đường từ ngã ba Tứ Cầu đến giáp cầu Tứ Cầu			10.600	6.360	5.300

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
		Từ	Đến			
21	Tuyến đường Quang Châu - địa phận xã Hòa Phước cũ	QL.1A	Đình làng Quang Châu	7.280	4.370	3.640
22	Đường nhựa thôn Phong Nam			7.280	4.370	3.640
23	Đường chính thôn Đông Hòa	Đường QL.1A	Giáp Trường Lê Kim Lăng	3.910	2.350	1.960
24	Tuyến đường Quang Châu	Đường QL.1A	Đình làng Quang Châu	7.280	4.370	3.640
25	Các thôn thuộc xã Hòa Châu cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		3.020	1.810	1.510
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		2.070	1.240	1.040
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		1.710	1.030	860
		Đường rộng dưới 2m		1.460	880	730
26	Các thôn phía Bắc sông chày qua cầu Quá Giáng, thuộc xã Hòa Phước cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		3.510	2.110	1.760
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		2.620	1.570	1.310
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		2.100	1.260	1.050
		Đường rộng dưới 2m		1.910	1.150	960
27	Các thôn phía Nam sông chày qua cầu Quá Giáng, thuộc xã Hòa Phước cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		3.110	1.870	1.560
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		2.360	1.420	1.180
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		2.000	1.200	1.000
		Đường rộng dưới 2m		1.690	1.010	850
IX	Phường Liên Chiêu					
1	Các khu dân cư Thanh Vinh	Đường 3,5m		6.470	3.880	3.240
		Đường 5,5m		7.120	4.270	3.560
		Đường 7,5m		7.900	4.740	3.950
		Đường 10,5m		8.920	5.350	4.460
		Đường 15m		10.460	6.280	5.230
2	Khu TĐC Hòa Liên 5	Đường 5,5m		8.940	5.360	4.470
		Đường 7,5m		9.820	5.890	4.910
3	Khu dân cư phía Nam đường Nguyễn Tất Thành nối dài	Đường 5,5m		10.370	6.220	5.190
		Đường 7,5m		11.530	6.920	5.770
		Đường 10,5m		12.700	7.620	6.350
4	Khu TĐC phía Tây Nam khu đô thị Dragon City Park	Đường 5,5m		10.370	6.220	5.190
		Đường 7,5m		11.530	6.920	5.770
		Đường 10,5m		12.700	7.620	6.350
		Đường 15m		14.870	8.920	7.440
5	Khu TĐC Tân Ninh mở rộng giai đoạn 1, 2	Đường 5,5m		6.980	4.190	3.490
		Đường 7,5m		7.920	4.750	3.960
6	Các thôn thuộc xã Hòa Liên cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		2.500	1.500	1.250
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		2.030	1.220	1.020
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		1.740	1.040	870
		Đường rộng dưới 2m		1.410	850	710
7	Các khu dân cư còn lại thuộc phường Liên Chiêu	Đường 3,5m		8.040	4.820	4.020
		Đường 5,5m		9.770	5.860	4.890
		Đường 7,5m		12.060	7.240	6.030
		Đường 10,5m		14.560	8.740	7.280
		Đường 15m		17.840	10.700	8.920
X	Phường Ngũ Hành Sơn					
1	Khu tái định cư Bá Tùng	Đường 5,5m		9.620	5.770	4.810
		Đường 7,5m		11.080	6.650	5.540
		Đường 10,5m		13.700	8.220	6.850
2	Khu tái định cư Bá Tùng mở rộng (2A-2B-3-3A)	Đường 3,5m		8.290	4.970	4.150
		Đường 5,5m		9.060	5.440	4.530
		Đường 7,5m		10.700	6.420	5.350
		Đường 10,5m		13.460	8.080	6.730
		Đường 15,5m		15.480	9.290	7.740
3	Khu Đô thị Hòa Quý	Đường 5,5m		10.210	6.130	5.110
		Đường 7,5m		11.690	7.010	5.850

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
		Từ	Đến			
4	Khu Đô thị ven sông Hòa Quý - Đồng Nò	Đường 7,5m		21.140	12.680	10.570
		Đường 10,5m		22.610	13.570	11.310
		Đường 15m		25.820	15.490	12.910
5	Khu TĐC phía Bắc đường vành đai phía Nam	Đường 5,5m		8.510	5.110	4.260
		Đường 7,5m		9.980	5.990	4.990
		Đường 10,5m		11.710	7.030	5.860
6	Khu TĐC Bình Kỳ	Đường 3,5m		7.530	4.520	3.770
		Đường 5,5m		7.920	4.750	3.960
		Đường 7,5m		9.440	5.660	4.720
		Đường 10,5m		13.460	8.080	6.730
7	Mở rộng KĐT biệt thự sinh thái, công viên văn hóa làng quê và quần thể sông nước	Đường 5,5m		14.040	8.420	7.020
		Đường 7,5m		17.030	10.220	8.520
		Đường 10,5m		21.070	12.640	10.540
		Đường 15m		24.230	14.540	12.120
8	Khu Đảo Kim Cương	Đường 7,5m		19.460	11.680	9.730
		Đường 10,5m		22.500	13.500	11.250
9	Khu Làng đá Mỹ nghệ	Đường 5,5m		9.740	5.840	4.870
		Đường 7,5m		11.860	7.120	5.930
		Đường 10,5m		13.480	8.090	6.740
10	Khu đô thị FPT	Đường 5,5m		16.590	9.950	8.300
		Đường 7,5m		19.080	11.450	9.540
		Đường 10,5m		21.260	12.760	10.630
		Đường 15m		29.340	17.600	14.670
11	Khu đô thị Phú Mỹ An	Đường 5,5m		15.350	9.210	7.680
		Đường 7,5m		17.930	10.760	8.970
		Đường 10,5m		20.100	12.060	10.050
		Đường 15m		22.740	13.640	11.370
12	Khu TĐC Đông Hải, Tân Trà	Đường 5,5m		21.460	12.880	10.730
		Đường 7,5m		27.550	16.530	13.780
		Đường 10,5m		32.420	19.450	16.210
13	Khu đô thị Hòa Hải H1 - 3 (giai đoạn 1 và 2)	Đường 5,5m		26.120	15.670	13.060
		Đường 7,5m		32.060	19.240	16.030
		Đường 10,5m		39.260	23.560	19.630
14	Khu TĐC dọc tuyến Sơn Trà Điện Ngọc	Đường 5,5m		23.040	13.820	11.520
		Đường 7,5m		26.900	16.140	13.450
		Đường 10,5m		31.020	18.610	15.510
15	Khu dân cư Bắc bến xe Đông Nam	Đường 5,5m		31.530	18.920	15.770
16	Phân khu X4 thuộc khu dân cư Hòa Hải 2	Đường 5,5m		18.930	11.360	9.470
		Đường 15m		34.510	20.710	17.260
17	Khu TĐC Tây Nam làng đá mỹ nghệ	Đường 5,5m		8.040	4.820	4.020
		Đường 7,5m		10.200	6.120	5.100
		Đường 10,5m		13.040	7.820	6.520
		Đường 15m		15.280	9.170	7.640
18	Khu TĐC tiếp giáp về phía Tây khu đô thị FPT	Đường 5,5m		13.310	7.990	6.660
		Đường 7,5m		17.250	10.350	8.630
		Đường 10,5m		21.340	12.800	10.670
		Đường 15m		26.080	15.650	13.040
19	Tuyến đường 10,5m nối từ tường Trường Sa đến bãi tắm Non Nước			48.410	29.050	24.210
20	Khu dân cư thu nhập thấp Đông Trà	Đường 5,5m		8.590	5.150	4.300
		Đường 7,5m		10.800	6.480	5.400
		Đường 10,5m		13.180	7.910	6.590
21	Mở rộng KĐT ven sông Hòa Quý - Đồng Nò về phía Đông (dự án Hoàng Trà)	Đường 5,5m		14.720	8.830	7.360
		Đường 7,5m		19.280	11.570	9.640
		Đường 10,5m		22.170	13.300	11.090
		Đường 15m		25.460	15.280	12.730

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
		Từ	Đến			
22	Khu gia đình quân nhân vùng 3 Hải quân	Đường 5,5m		22.030	13.220	11.020
		Đường 7,5m		24.340	14.600	12.170
23	Khu dân cư Nhà máy cao su	Đường 5,5m		41.340	24.800	20.670
		Đường 7,5m		46.000	27.600	23.000
24	Khu dân cư Bùi Tá Hán	Đường 5,5m		17.860	10.720	8.930
25	Khu số 4 mở rộng - Khu đô thị mới Nam cầu Tiên Sơn	Đường 5,5m		24.780	14.870	12.390
		Đường 7,5m		28.280	16.970	14.140
		Đường 10,5m		32.680	19.610	16.340
		Đường 15m		40.370	24.220	20.190
26	Khu TĐC Mỹ Đa Tây	Đường 3,5m		21.040	12.620	10.520
		Đường 5,5m		24.470	14.680	12.240
		Đường 7,5m		28.640	17.180	14.320
27	Khu TĐC chợ và khu phố chợ Khuê Mỹ	Đường 5,5m		19.160	11.500	9.580
		Đường 7,5m		22.700	13.620	11.350
		Đường 10,5m		29.570	17.740	14.790
28	Khu số 4 vệt khai thác quỹ đất dự án mở rộng Lê Văn Hiến - Trần Đại Nghĩa (Đường Từ Ngã 4 Lê Văn Hiến - Nguyễn Đức Thuận đến Trần Văn Đán	Đường 5,5m		34.790	20.870	17.400
		Đường 15m		43.640	26.180	21.820
29	Khu dân cư số 02 Hồ Xuân Hương	Đường 5,5m		28.900	17.340	14.450
30	Khu dân cư dự án Saphia	Đường 7,5m		40.810	24.490	20.410
		Đường 10,5m		50.340	30.200	25.170
31	Khu TĐC phục vụ giải tỏa Làng Đại học	Đường 5,5m		9.060	5.440	4.530
		Đường 7,5m		10.590	6.350	5.300
		Đường 10,5m		12.960	7.780	6.480
32	Đường dẫn bên cầu Trần Thị Lý thuộc địa bàn quận Ngũ Hành Sơn	Đường 7,5m		52.210	31.330	26.110
33	Đường quy hoạch 10,5m từ Lê Quang Đạo đến kiệt 116 Nguyễn Văn Thoại			82.370	49.420	41.190
34	Đường 10,5m nối từ Lê Quang Đạo đến An Thượng 17 (nối dài Đỗ Bá)			135.520	81.310	67.760
35	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Mỹ An cũ	Đường 3,5m		32.340	19.400	16.170
		Đường 5,5m		38.130	22.880	19.070
		Đường 7,5m		44.130	26.480	22.070
		Đường 10,5m		51.840	31.100	25.920
		Đường 15m		60.580	36.350	30.290
36	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Khuê Mỹ cũ	Đường 3,5m		21.100	12.660	10.550
		Đường 5,5m		23.290	13.970	11.650
		Đường 7,5m		27.090	16.250	13.550
		Đường 10,5m		29.810	17.890	14.910
		Đường 15m		39.390	23.630	19.700
37	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Hải cũ	Đường 3,5m		8.370	5.020	4.190
		Đường 5,5m		8.790	5.270	4.400
		Đường 7,5m		10.950	6.570	5.480
		Đường 10,5m		13.130	7.880	6.570
		Đường 15m		16.020	9.610	8.010

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
		Từ	Đến			
38	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Quý cũ	Đường 3,5m		8.240	4.940	4.120
		Đường 5,5m		9.630	5.780	4.820
		Đường 7,5m		11.160	6.700	5.580
		Đường 10,5m		13.540	8.120	6.770
		Đường 15m		16.480	9.890	8.240
XI	Phường Sơn Trà					
1	Khu dân cư Marina Complex	Đường 5,5m		25.110	15.070	12.560
		Đường 7,5m		30.200	18.120	15.100
		Đường 10,5m		31.790	19.070	15.900
2	Khu dân cư Olalani	Đường 6 m		60.592	36.360	30.300
		Đường 7,5m		75.740	45.440	37.870
		Đường 10,5m		87.101	52.260	43.550
3	Các khu dân cư thuộc địa bàn các phường Nại Hiền Đông cũ, Mân Thái cũ và Thọ Quang cũ (Trừ khu Olalani)	Đường 3,5m		15.960	9.580	7.980
		Đường 5,5m		17.560	10.540	8.780
		Đường 7,5m		20.830	12.500	10.420
		Đường 10,5m		27.940	16.760	13.970
XII	Phường Thanh Khê					
1	Khu dân cư nhà máy cơ khí ô tô thuộc phường Tam Thuận cũ, Khu dân cư 296 Điện Biên Phủ	Đường 3,5m		38.370	23.020	19.190
		Đường 5,5m		43.020	25.810	21.510
		Đường 7,5m		55.830	33.500	27.920
		Đường 10,5m		76.930	46.160	38.470
2	Khu Tái định cư Kiệt 242 Điện Biên Phủ - Rộng 5,5m			30.660	18.400	15.330
3	Đường 5,5m nối từ đường Phan Thanh đến đường Tân Đà			77.900	46.740	38.950
4	Khu đô thị Quốc tế Đa Phước thuộc phường phường Thanh Khê (Khu 29ha)	Đường 5,5m		52.940	31.760	26.470
		Đường 7m		55.970	33.580	27.990
		Đường 7,5m		57.300	34.380	28.650
		Đường 9m		59.350	35.610	29.680
		Đường 9,5m		61.070	36.640	30.540
		Đường 10m		63.390	38.030	31.700
		Đường 10,5m		65.280	39.170	32.640
		Đường 11,25m		70.150	42.090	35.080
5	Các khu dân cư còn lại thuộc địa bàn các phường Thanh Khê	Đường 3,5m		23.090	13.850	11.550
		Đường 5,5m		28.180	16.910	14.090
		Đường 7,5m		34.400	20.640	17.200
		Đường 10,5m		51.380	30.830	25.690
		Đường 15m		59.380	35.630	29.690
XIII	Xã Bà Nà					
1	Khu tái định cư dọc 2 bên tuyến đường Cầu đò - Túy Loan	Đường 5,5m		7.030	4.220	3.520
		Đường 7,5m		9.130	5.480	4.570
2	Khu tái định cư Hòa Nhơn, Khu tái định cư phục vụ giải tỏa dự án Cụm Công nghiệp Hòa Nhơn	Đường 5,5m		6.740	4.040	3.370
		Đường 7,5m		8.630	5.180	4.320
3	Khu dân cư Hòa Nhơn	Đường 5,5m		6.850	4.110	3.430
4	Khu dân cư nhà vườn Hòa Ninh	Đường 3,5m		2.480	1.490	1.240
		Đường 5,5m		2.870	1.720	1.440
		Đường 7,5m		3.320	1.990	1.660
5	Khu TĐC phía Nam khu dân cư nhà vườn Hòa Ninh, Khu TĐC số 4 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT.602	Đường 3,5m		3.000	1.800	1.500
		Đường 5,5m		3.250	1.950	1.630
		Đường 7,5m		3.850	2.310	1.930
6	Khu TĐC số 1 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT.602	Đường 5,5m		2.320	1.390	1.160
		Đường 7,5m		2.980	1.790	1.490

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
		Từ	Đến			
7	Khu TĐC số 2 và số 3 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602, Khu tái định cư phục vụ giải toả Khu Công nghiệp Hoà Ninh (phía Nam Khu tái định cư số 2 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến ĐT602), Khu vực giữa Khu tái định cư số 2 và số 3 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT602 (bố trí tái định cư phục vụ giải toả Khu Công nghiệp Hoà Ninh).	Đường 5,5m		2.150	1.290	1.080
		Đường 7,5m		2.840	1.700	1.420
8	Khu tái định cư phục vụ giải toả các dự án trên địa bàn xã Bà Nà	Đường 5,5m		6.580	3.950	3.290
		Đường 7,5m		8.460	5.080	4.230
		Đường 10,5m		10.160	6.100	5.080
XIV	Xã Hòa Tiến					
1	Đường cầu Quảng Đà			6.670	4.000	3.340
2	Khu dân cư thôn La Bông	Đường 3,5m		3.090	1.850	1.550
		Đường 5,5m		3.780	2.270	1.890
		Đường 7,5m		4.970	2.980	2.490
		Đường 10,5m		5.410	3.250	2.710
3	Khu tái định cư thôn Lệ Sơn 1	Đường 5,5m		5.670	3.400	2.840
4	Khu tái định cư Hòa Khương	Đường 5,5m		3.670	2.200	1.840
		Đường 7,5m		4.470	2.680	2.240
5	Khu TĐC phục vụ giải toả tuyến đường vành đai phía Tây tại xã Hòa Khương cũ	Đường 5,5m		3.670	2.200	1.840
		Đường 7,5m		4.470	2.680	2.240
		Đường 10,5m		6.290	3.770	3.150
XV	Xã Hòa Vang					
1	Khu TĐC phục vụ giải toả tuyến đường vành đai phía Tây tại xã Hòa Phong cũ	Đường 5,5m		6.250	3.750	3.130
		Đường 7,5m		8.390	5.030	4.200
		Đường 10,5m		11.810	7.090	5.910
2	Khu TĐC phục vụ giải toả tuyến đường vành đai phía Tây tại xã Hòa Phú cũ	Đường 5,5m		3.500	2.100	1.750
		Đường 7,5m		4.010	2.410	2.010
3	Khu tái định cư các hộ sạt lở sống Túy Loan, xã Hòa Phong cũ	Đường 5,5m		6.250	3.750	3.130
4	Các khu dân cư nhà ở cán bộ giáo dục số 3	Đường 5,5m		1.940	1.160	970